

TÁC ĐỘNG CỦA NHẬN THỨC ESG ĐẾN HIỆU SUẤT BỀN VỮNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

● LÊ THIÊN HẢI

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

DOI: <https://doi.org/10.62831/202608053>

TÓM TẮT:

Nghiên cứu khảo sát tác động của nhận thức ESG đến hiệu suất bền vững (SP) thông qua vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán (AIS) tại các doanh nghiệp Việt Nam. Dựa trên dữ liệu khảo sát từ 219 nhà quản lý và kế toán, kết quả phân tích mô hình cấu trúc (PLS-SEM) xác nhận toàn bộ các giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể, nhận thức chiến lược về ESG là động lực tiên quyết thúc đẩy vận hành AIS chất lượng cao, từ đó hiện thực hóa các cam kết quản trị thành kết quả thực thi cụ thể trên 3 trụ cột: kinh tế, môi trường và xã hội. Đặc biệt, vai trò trung gian của AIS minh chứng tầm quan trọng của hạ tầng dữ liệu trong việc chuyển hóa tầm nhìn bền vững thành lợi thế cạnh tranh dài hạn. Kết quả cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn quan trọng cho lộ trình chuyển đổi số xanh tại các thị trường mới nổi.

Từ khóa: nhận thức ESG, hệ thống thông tin kế toán (AIS), hiệu suất bền vững, PLS-SEM, kế toán.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và bất bình đẳng gia tăng, ESG đã trở thành yêu cầu sống còn đối với doanh nghiệp (Fatemi và cộng sự, 2018). Tại Việt Nam, áp lực minh bạch hóa thông tin phi tài chính ngày càng lớn, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức chiến lược và hiệu suất thực thi, đặc biệt ở khía cạnh môi trường (Trương và cộng sự, 2024).

Dù vai trò của nhận thức lãnh đạo đã được khẳng định (Pong & Fong, 2024), cơ chế chuyển hóa thành hiệu suất bền vững còn chưa rõ, nhất là vai trò của hệ

thống thông tin kế toán (AIS). Theo RBV, AIS là nguồn lực chiến lược hỗ trợ hiện thực hóa mục tiêu ESG (DeLone & McLean, 2003), nhưng vẫn thiếu bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của nhận thức ESG đến AIS và hiệu suất bền vững, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của AIS, nhằm bổ sung cơ sở lý luận và cung cấp hàm ý cho doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số gắn với phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm nhận thức ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) bắt nguồn từ sự phát triển của tư duy quản trị gắn với trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), trong đó doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ vượt ra ngoài mục tiêu lợi nhuận (Bowen, 1953). Thuật ngữ ESG được phổ biến rộng rãi qua báo cáo Who Cares Wins, nhấn mạnh việc tích hợp các yếu tố này vào quyết định của doanh nghiệp và nhà đầu tư (United Nations Global Compact, 2004), và dần trở thành công cụ quản trị quan trọng nhằm quản lý rủi ro và tạo giá trị dài hạn (Eccles và cộng sự, 2014). Nhận thức ESG phản ánh mức độ hiểu biết và sẵn sàng của nhà quản trị trong việc lồng ghép các yếu tố này vào hoạt động doanh nghiệp. Tại Việt Nam, thị trường vốn phản ứng tích cực với công bố ESG (Nguyen và cộng sự, 2023), tuy nhiên doanh nghiệp vẫn đối mặt với hạn chế về nguồn lực và dữ liệu, dù đã có các quy định như Thông tư số 96/2020/TT-BTC về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong bối cảnh đó, hệ thống thông tin kế toán (AIS) được nhìn nhận không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn là nguồn lực chiến lược, hỗ trợ hiệu quả các hoạt động kiểm soát, phối hợp và ra quyết định. Theo mô hình thành công hệ thống thông tin, chất lượng AIS là nền tảng tạo giá trị hệ thống, trong đó các yếu tố như tính ổn định, tốc độ phản hồi và khả năng tích hợp có vai trò thúc đẩy việc khai thác thông tin của người dùng (DeLone & McLean, 2003; Urbach & Müller, 2012). AIS chất lượng cao không chỉ đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu mà còn tạo điều kiện cho đổi mới tổ chức và thực thi chiến lược số hóa.

Hiệu suất bền vững (SP) là cấu trúc đa chiều phản ánh khả năng tạo giá trị dài hạn trên các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, dựa trên nền tảng CSR (Bowen, 1953) và mô hình Triple Bottom Line (Elkington, 1997). SP gắn với hệ thống chỉ số ESG, thể hiện năng lực tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao lợi thế cạnh tranh (Schaltegger & Burritt, 2010), đồng thời được lý giải bởi lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) và lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983). Các bằng chứng gần đây khẳng định SP đóng vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa ESG thành kết quả thực tiễn (Trương và cộng sự, 2024).

Để giải thích cơ chế tác động trong mô hình nghiên cứu, sự tích hợp giữa lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) và mô hình thành công hệ thống thông tin (Ajzen, 1991; DeLone & McLean, 2003; Freeman, 1984) tạo nên một khung lập luận đa chiều và chặt chẽ. Theo TPB, nhận thức và niềm tin của nhà quản trị về ESG đóng vai trò là tiền đề tâm lý định hình thái độ và ý định chiến lược trong việc ưu tiên các mục tiêu phát triển bền vững. Khi nhận thức này được cụ thể hóa, RBV khẳng định doanh nghiệp sẽ đầu tư vào các nguồn lực chiến lược như hệ thống thông tin kế toán (AIS) nhằm tạo dựng lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy hiệu suất bền vững. Trong tiến trình này, mô hình DeLone & McLean (2003) giải thích vai trò của AIS như một tác nhân trung gian cốt lõi, giúp chuyển hóa các cam kết của lãnh đạo thành kết quả thực thi thông qua việc cung cấp dữ liệu chính xác và kịp thời. Sự kết hợp này minh chứng hiệu suất bền vững không chỉ là kết quả của ý chí quản trị mà còn phụ thuộc vào năng lực vận hành của hệ thống thông tin trong việc kiểm soát và minh bạch hóa các chỉ số ESG.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Thông qua Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), khi nhận thức và niềm tin tích cực của nhà quản trị về các giá trị bền vững thúc đẩy ý định đầu tư và vận hành các hệ thống quản trị chất lượng. Theo mô hình DeLone & McLean (2003), sự cam kết này là tiền đề quan trọng để nâng cao chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin, nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm soát dữ liệu phi tài chính phức tạp.

Giả thuyết H₁: Nhận thức ESG có tác động tích cực đến hệ thống thông tin kế toán

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) khẳng định một hệ thống AIS chất lượng cao là nguồn lực chiến lược đặc thù, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và nâng cao năng lực cạnh tranh. Khi AIS vận hành thành công theo tiêu chuẩn của DeLone & McLean (2003), sẽ cung cấp nền tảng dữ liệu chính xác để ra quyết định, từ đó trực tiếp cải thiện các kết quả về kinh tế, môi trường và xã hội.

Giả thuyết H₂: Hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến hiệu suất bền vững.

Theo lý thuyết TPB và RBV, khi các giá trị đạo đức và tầm nhìn của đội ngũ lãnh đạo định hướng

việc phân bổ nguồn lực tổ chức vào các thực hành bền vững thực chất thay vì chỉ mang tính hình thức (Ajzen, 1991; Freeman, 1984). Sự kết hợp này minh chứng AIS đóng vai trò trung gian thiết yếu, chuyển hóa nhận thức chiến lược thành hiệu suất bền vững cụ thể thông qua cơ chế kiểm soát và minh bạch hóa thông tin.

Giả thuyết H₃: Nhận thức ESG có tác động trực tiếp đến hiệu suất bền vững.

Dựa trên sự tích hợp giữa lý thuyết TPB và RBV, nghiên cứu lập luận nhận thức ESG là động lực tâm lý tiên quyết để vận hành hệ thống thông tin kế toán (AIS) chất lượng cao. Khi AIS được tối ưu hóa để minh bạch hóa dữ liệu phi tài chính, sẽ trở thành cơ chế kiểm soát chiến lược thiết yếu (DeLone & McLean, 2003). Trong mối liên kết này, AIS đóng vai trò là cầu nối kỹ thuật giúp cụ thể hóa các ý định chiến lược trù tượng thành kết quả thực thi đo lường được trên cả 3 trụ cột: kinh tế, môi trường và xã hội (Fatemi et al., 2018). Nói cách khác, nhận thức tạo ra tầm nhìn, nhưng năng lực của AIS mới là phương tiện hiện thực hóa tầm nhìn đó thành hiệu suất thực tế. Từ đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

Giả thuyết H₄: Hệ thống thông tin kế toán (AIS) đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức ESG và hiệu suất bền vững (SP).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với đơn vị phân tích là các doanh nghiệp đang thực hiện chuyển đổi số, khảo sát các đối tượng am hiểu chuyên môn như nhà quản trị cấp cao và kế toán trưởng nhằm đảm bảo độ tin cậy dữ liệu. Kích thước mẫu tối thiểu được xác định theo quy tắc 10 lần kết hợp phân tích sức mạnh thống kê (0,80), đạt mức 200 quan sát (Hair và cộng sự, 2022). Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến, đồng thời kiểm soát sai lệch phương pháp chung bằng cách sử dụng thuật ngữ trung lập và xáo trộn thang đo (Podsakoff và cộng sự, 2003).

Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh thông qua quy trình dịch ngược và tham vấn chuyên gia, bao gồm: nhận thức ESG (5 biến quan sát) (Fatemi et al., 2018; Pong và Fong, 2024), hệ thống AIS (5 biến) (DeLone và McLean, 2003; Urbach và Müller, 2012) và hiệu suất bền vững (6 biến) (Zhu et al.,

2008; Pérez và Rodríguez del Bosque, 2013; Rao và Holt, 2005). Tất cả được đo lường bằng thang Likert 5 mức.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu và kiểm soát sai lệch phương pháp chung

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, mẫu nghiên cứu có sự cân bằng về giới tính với 53,0% nữ giới và 47,0% nam giới. Về độ tuổi, nhóm đối tượng từ 30 đến 45 tuổi chiếm đa số (62,0%), phản ánh lực lượng lao động nòng cốt có sự kết hợp giữa kinh nghiệm và khả năng thích nghi công nghệ. Xét theo loại hình doanh nghiệp, phần lớn mẫu tập trung tại khu vực tư nhân và công ty cổ phần (65,0%), phù hợp với xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ tại Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, 30,0% đối tượng khảo sát là quản lý cấp trung, đảm bảo tính chuyên gia và độ tin cậy của thông tin phản hồi đối với các vấn đề chiến lược như ESG và hệ thống AIS. Quy mô mẫu $n = 219$ hoàn toàn thỏa mãn các ngưỡng khuyến nghị về sức mạnh thống kê và quy tắc 10 lần để tiến hành phân tích mô hình PLS-SEM (Hair và cộng sự, 2022). Để kiểm soát sai lệch phương pháp chung (CMB), nghiên cứu đã thực thi các biện pháp kỹ thuật trong thiết kế bảng hỏi và quy trình thu thập dữ liệu theo hướng dẫn của Podsakoff và cộng sự (2003).

4.2. Đánh giá mô hình đo lường và cấu trúc

Kết quả phân tích cho thấy, mô hình đạt độ tin cậy và giá trị tốt. Các hệ số tải nhân tử đều từ 0,739 đến 0,828, vượt ngưỡng 0,708; Cronbach's Alpha (0,835-0,870) và rho_A (0,846-0,874) nằm trong khoảng chấp nhận, đảm bảo độ tin cậy nhất quán (Hair và cộng sự, 2022). Giá trị hội tụ được xác nhận khi AVE của AIS (0,654), ESG (0,599) và SP (0,604) đều lớn hơn 0,50, đồng thời không xuất hiện đa cộng tuyến ($VIF < 3,0$).

Về mô hình cấu trúc, tất cả các giả thuyết H1-H4 đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,001$). Nhận thức ESG tác động tích cực đến AIS ($\beta = 0,307$) và SP ($\beta = 0,224$), trong khi AIS cũng ảnh hưởng trực tiếp đến SP ($\beta = 0,223$). Đáng chú ý, AIS đóng vai trò trung gian giữa ESG và SP ($\beta = 0,069$), khẳng định cơ chế truyền dẫn trong mô hình. Ngoài ra, các biến kiểm soát như cơ cấu sở

hữu và quy mô doanh nghiệp đều có ý nghĩa, phản ánh ảnh hưởng của đặc điểm tổ chức đến hiệu suất bền vững. (Bảng 1)

Mô hình cấu trúc đạt độ thích hợp cao với hệ số xác định của Hiệu suất bền vững (SP) là 0,485, cho thấy các nhân tố giải thích được 48,5% sự biến thiên của kết quả bền vững. Mức độ tác động (f^2) giữa các mối quan hệ dao động từ 0,042 đến 0,140, khẳng định vai trò đóng góp từ nhỏ đến trung bình của Nhận thức ESG và AIS vào việc hình thành giá trị doanh nghiệp. Đặc biệt, chỉ số năng lực dự báo ngoài mẫu (Q^2 -predict) của tất cả các biến quan sát đều mang giá trị dương (từ 0,040 đến 0,302), minh chứng khả năng dự báo tốt của mô hình cho các tập dữ liệu tương đồng. Những kết quả này cung cấp nền tảng vững chắc để xác nhận các giả thuyết nghiên cứu và khẳng định tính thực tiễn của khung lý thuyết tích hợp tại các doanh nghiệp Việt Nam.

4.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu

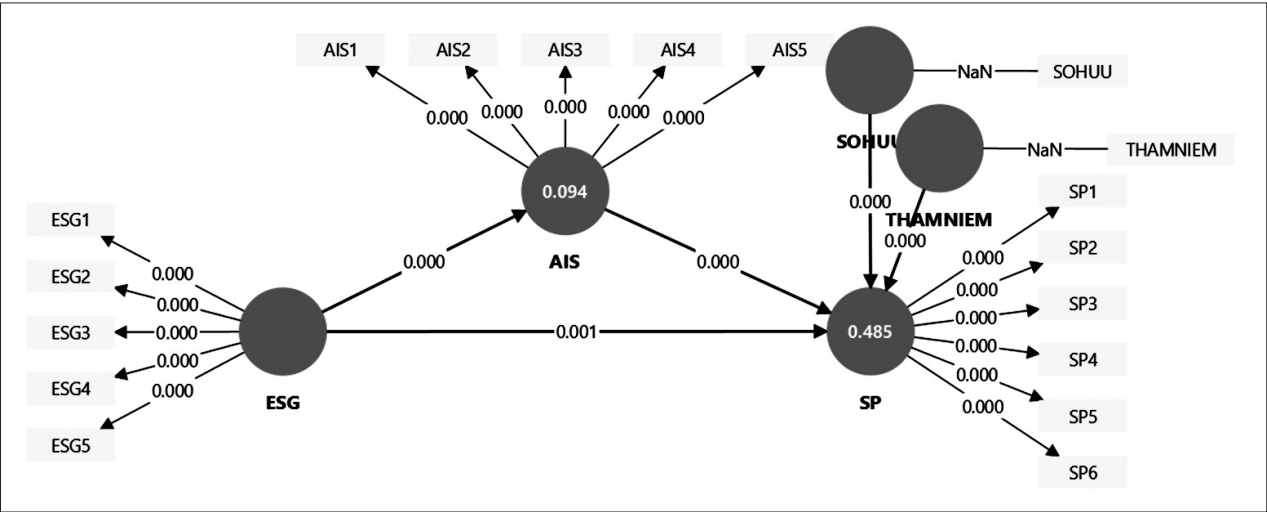
Kết quả thực nghiệm cung cấp bằng chứng ủng hộ mạnh mẽ các giả thuyết nghiên cứu và phản ánh rõ thực trạng quản trị bền vững tại Việt Nam. Nhận thức ESG đạt giá trị trung bình cao nhất (Mean = 4,15), đặc biệt ở khía cạnh uy tín và minh bạch, cho thấy sự chuyển dịch trong tư duy quản trị theo hướng tích hợp các giá trị phi tài chính. Tuy nhiên, hiệu suất môi trường lại ở mức thấp nhất, cho thấy khoảng cách đáng kể giữa nhận thức và năng lực thực thi các cam kết giảm phát thải. (Hình 1)

Mối quan hệ tích cực giữa nhận thức ESG và hệ thống thông tin kế toán (AIS) (H1) phù hợp với các nghiên cứu trước (Pong & Fong, 2024). Đồng thời, kết quả ủng hộ H2 và H3, khẳng định AIS là nguồn lực chiến lược theo RBV, góp phần chuyển hóa nhận thức ESG thành hiệu suất bền vững (Trương và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, vai trò trung gian của AIS (H4)

Bảng 1: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H ₁	ESG → AIS	0,307	6,541	0,000	Chấp nhận
H ₂	ESG → SP	0,224	5,151	0,000	Chấp nhận
H ₃	AIS → SP	0,223	4,870	0,000	Chấp nhận
H ₄	ESG → AIS → SP	0,069	3,780	0,000	Chấp nhận
SOHUU → SP		0,264	4,576	0,000	Có ý nghĩa
THAMNIEM → SP		0,354	6,510	0,000	Có ý nghĩa

Hình 1. Kết quả mô hình cấu trúc



còn hạn chế ($\beta = 0,069$), phản ánh mức độ tích hợp dữ liệu ESG trong hệ thống kế toán tại Việt Nam chưa cao (Fatemi và cộng sự, 2018).

Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy việc thiếu các mô-đun kế toán xanh làm giảm hiệu quả hỗ trợ ra quyết định, đồng thời lý giải năng lực dự báo (Q^2) của các biến môi trường thấp hơn. Tổng thể, AIS được xác nhận là cơ chế trung gian quan trọng giúp nâng cao tính chính danh và lợi thế cạnh tranh dài hạn.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu xác nhận mối quan hệ tích cực giữa nhận thức ESG, hệ thống thông tin kế toán (AIS) và hiệu suất bền vững (SP) trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam. Nhận thức về các giá trị phi tài chính là động lực thúc đẩy vận hành AIS chất lượng cao; đồng thời, AIS được khẳng định là nguồn lực chiến lược giúp chuyển hóa cam kết quản trị thành kết quả trên 3 trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội. Vai trò trung gian của AIS nhấn mạnh tầm quan trọng của minh bạch hóa dữ liệu trong tạo dựng giá trị dài hạn, dù hiệu suất môi trường vẫn còn hạn chế.

Về lý thuyết, nghiên cứu mở rộng TPB khi xác định nhận thức ESG là nền tảng hành vi, củng cố RBV trong việc xem AIS như nguồn lực chiến lược (Freeman, 1984), và làm rõ cơ chế trung gian theo mô hình DeLone & McLean (2003).

Về thực tiễn, doanh nghiệp cần tích hợp ESG vào chiến lược cốt lõi, nâng cấp AIS theo hướng số hóa và tăng cường minh bạch thông tin, qua đó cải thiện hiệu suất môi trường, duy trì tính chính danh và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Mặc dù đạt được kết quả quan trọng, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, quy mô mẫu ($n = 219$) và phương pháp chọn mẫu thuận tiện hạn chế tính đại diện; các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng dữ liệu và so sánh giữa các ngành. *Thứ hai*, mô hình chưa xem xét các biến điều tiết như văn hóa tổ chức hay áp lực từ các bên liên quan. *Thứ ba*, thiết kế cắt ngang chưa phản ánh được tác động dài hạn của ESG; do đó, cần áp dụng dữ liệu bảng hoặc phương pháp định tính chuyên sâu. *Thứ tư*, việc phát triển thang đo kế toán xanh tích hợp trong AIS là hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bộ Tài chính (2020). Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Cao Phan Xuân Vi, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Anh Quý và Ctg. (2024). Tác động của ESG đến giá trị doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Truy cập tại <https://gogreen.ueh.edu.vn/living-lab/podcast-tac-dong-cua-esg-den-gia-tri-doanh-nghiep-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam>.
- Ajzen I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- DeLone W. H., & McLean E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30.
- DiMaggio P. J., & Powell W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147-160.
- Elkington J. (1997). *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business*. Capstone.
- Fatemi A., Glaum M., & Kaiser S. (2018). ESG performance and firm value: The moderating role of disclosure. *Global Finance Journal*, 38, 45-64.
- Freeman R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman.
- Hair J. F., Hult G. T. M., Ringle C. M., & Sarstedt M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.). Sage Publications.
- Pérez A., & Rodríguez del Bosque I. (2013). Measuring corporate social responsibility image: Insights from a confirmatory factor analysis. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 81, 326-331.

Podsakoff P. M., MacKenzie S. B., Lee J. Y., & Podsakoff N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903.

Pong, C. K. M., & Fong, S. W. L. (2024). Board characteristics and ESG awareness: Evidence from emerging economies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*.

Rao P., & Holt D. (2005). Do green supply chains lead to competitiveness and economic performance? *International Journal of Operations & Production Management*, 25(9), 898-916.

Urbach N., & Müller B. (2012). The updated DeLone and McLean model of information systems success. In R. Dwivedi, S. K. Sharma, S. K. Gupta, & J. Sharma (Eds.). *Information systems theory: Explaining forecasting its adoption, usage, and impacts* (Vol. 1, pp. 1-18). Springer.

Zhu Q., Sarkis J., & Lai K. H. (2008). Confirmation of a measurement model for green supply chain management practices implementation. *International Journal of Production Economics*, 111(2), 261-273.

Ngày nhận bài: 10/01/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/01/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/02/2026

IMPACT OF ESG AWARENESS ON SUSTAINABILITY PERFORMANCE IN VIETNAMESE ENTERPRISES: THE MEDIATING ROLE OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS

● **LE THIEN HAI**

Ho Chi Minh City Industry and Trade College

ABSTRACT:

This study examines the impact of ESG awareness on sustainable performance (SP) through the mediating role of accounting information systems (AIS) in Vietnamese enterprises. Drawing on survey data from 219 managers and accountants, structural model estimation using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) provides empirical support for all proposed hypotheses. The findings indicate that strategic ESG awareness serves as a foundational driver of high-quality AIS operation, enabling the effective translation of governance commitments into measurable outcomes across the economic, environmental, and social dimensions. Notably, the mediating effect of AIS underscores the critical role of data infrastructure in converting sustainability-oriented intentions into sustained competitive advantage. Overall, the study offers robust empirical insights into the mechanisms linking ESG orientation, digital systems, and firm performance within the context of emerging markets.

Keywords: ESG awareness, accounting information system (AIS), sustainability performance, PLS-SEM, accounting.